1437 (2467)

2578


**VIỆN ĐO LƯỜNG VIỆT NAM (ĐK 05)**

*(Vietnam Metrology Institute)*

Địa chỉ *(Add.)*: Số 8 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại *(Tel.)*: (84-024) 37914876 ; Fax: (84-024) 37564260


# GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

*(Calibration Certificate)*

**Số *(No)*: V10.CN5.779.19**

Tên đối tượng *(Object)*: **Bể ổn nhiệt** *(Liquid Bath)*

Kiểu *(Type)*: AD07R-20-A12E Số *(Serial No.)*: 2D1610641

Nơi sản xuất *(Manufacturer)*: PolyScience/USA

Đặc trưng kỹ thuật đo lường *(Specification)*: Phạm vi đo *(Range)*: (-40 ~ 200) °C
Độ phân giải *(Resolution)*: 0,01 °C

Cơ sở sử dụng *(Customer)*: Công ty TNHH đảm bảo chất lượng Việt Nam

Địa chỉ *(Address)*: P406, Tầng 4, toà nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh, P. Tương Mai, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội

Phương pháp thực hiện *(Method of calibration)*: VMI-CP 43:2015

Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*:

Nhiệt kế điện trở chuẩn PRT *(SPRT)*, 5626, 5628/Hart Scientific/USA, $U_{95}$ = 0,01 °C

Thiết bị hiệu chuẩn nhiệt độ *(Temperature Calibrator)*, 3001/Martel/USA, $U_{95}$ = 0,02 °C

Hiệu lực của chuẩn *(Expiry date of Standards used)*: 10-2019

*Hệ thống chuẩn trên đã được liên kết với chuẩn quốc gia*

*(Standards were traceable to the National Standard System)*

Kết quả *(Results)*: Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau *(The result of the calibration on the next page)*

Ngày hiệu chuẩn đề nghị tới *(Recalibration recommended)*: Không áp dụng

*Hà Nội, Ngày 10 tháng 06 năm 2019*

*(Date of Issue )*

**Trưởng phòng thí nghiệm**

*(Head of calibration Laboratory)*

ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM VILAS 072

**Vũ Quang Cường**

**KT VIỆN TRƯỞNG**

*(Director)*

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG VIỆN ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

**Bùi Quốc Thụ**




***Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Viện Đo lường Việt Nam***

*(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of VMI)*

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

*(Calibration results)*

***Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số** (attached to certificate No)*: **V10.CN5.779.19**

| Nhiệt độ đặt *(Setpoints)* (°C) | Nhiệt độ chuẩn *(Standard)* (°C) | Số hiệu chính *(Correction)* (°C) | Độ ổn định *(Stability)* (°C) | Độ đồng đều *(Uniformity)* (°C) | Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty)* P = 95%CL, k = 2 (°C) |
|---|---|---|---|---|---|
| -15,00 | -14,90 | +0,10 | ±0,01 | ±0,02 | 0,03 |
| 0,00 | 0,04 | +0,04 | | | |
| 5,00 | 5,03 | +0,03 | | | |
| 20,00 | 20,03 | +0,03 | | | |
| 30,00 | 30,01 | +0,01 | | | |
| 45,00 | 44,99 | -0,01 | | | |
| 60,00 | 60,07 | +0,06 | | | |
| 70,00 | 70,08 | +0,08 | | | |
| 105,00 | 105,08 | +0,08 | | | |

Người hiệu chuẩn

*(Calibration by)*

**Đỗ Văn Hồng**




***Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Viện Đo lường Việt Nam***

***(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of VMI)***